

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32
Phụ lục 1: Nguồn vốn đầu tư	33
Phụ lục 2: Thực hiện đầu tư	34
Phụ lục 3: Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	35 - 37
Phụ lục 4: Quyết toán vốn đầu tư theo công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao	38
Phụ lục 5: Chi phí khác	39 - 40



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/10/2014, trước đó là thành viên)
Ông Trần Văn Ngọc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02/10/2014)
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2014)
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/10/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Số: 418 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 18/03/2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015*

---

**Nguyễn Trường Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		228.627.680.096	280.019.885.143
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	81.145.815.709	60.206.875.546
111	1. Tiền		1.513.684.872	2.051.875.546
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.632.130.837	58.155.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	5.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		135.312.613.754	211.022.350.128
131	1. Phải thu khách hàng		25.598.574.782	76.667.227.852
132	2. Trả trước cho người bán		102.461.381.009	133.294.605.184
135	3. Các khoản phải thu khác	5	7.252.657.963	1.060.517.092
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	2.788.366.108	2.581.590.146
141	1. Hàng tồn kho		2.788.366.108	2.581.590.146
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		4.380.884.525	6.209.069.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		58.088.882	91.340.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.650.494.981
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.322.795.643	4.467.233.372
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		2.889.353.018.533	3.067.491.951.542
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		2.886.986.568.545	3.065.518.779.948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.882.371.226.447	3.061.414.469.686
222	- Nguyên giá		3.331.459.313.066	3.330.151.990.570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(449.088.086.619)	(268.737.520.884)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.789.543.893	3.752.164.888
228	- Nguyên giá		4.121.558.661	4.004.254.285
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(332.014.768)	(252.089.397)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	825.798.205	352.145.374
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	1.199.402.628	822.581.180
258	1. Đầu tư dài hạn khác		1.950.000.000	1.950.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(750.597.372)	(1.127.418.820)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		1.167.047.360	1.150.590.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.167.047.360	1.150.590.414
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.117.980.698.629</b>	<b>3.347.511.836.685</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.075.336.631.262</b>	<b>2.325.340.792.944</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>458.381.334.191</b>	<b>399.111.879.521</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	300.277.667.500	229.394.000.000
312	2. Phải trả người bán		110.885.764.837	126.915.168.477
313	3. Người mua trả tiền trước		302.460.000	302.460.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.151.854.719	19.966.490.897
315	5. Phải trả người lao động		7.653.955.495	4.828.592.699
316	6. Chi phí phải trả	15	2.943.786.265	2.293.848.128
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	17.210.107.860	15.554.858.297
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.955.737.515	(143.538.977)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.616.955.297.071</b>	<b>1.926.228.913.423</b>
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	17	212.931.381.108	310.865.452.999
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	1.404.023.915.963	1.615.363.460.424
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.042.644.067.367</b>	<b>1.022.171.043.741</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.042.644.067.367</b>	<b>1.022.171.043.741</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		908.064.640.000	887.170.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.365.892.000	50.415.892.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.015.970.236	4.982.515.476
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3.824.702.921	2.791.248.161
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.372.862.210	76.810.958.104
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.117.980.698.629</b>	<b>3.347.511.836.685</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
I. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.104,85	2.001,31

*Tlg*

Trần Thị Minh Trung  
Người lập

*Phuong*

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	519.305.889.462	392.123.947.213
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		519.305.889.462	392.123.947.213
11	3. Giá vốn hàng bán	21	240.160.785.907	192.085.986.045
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.145.103.555	200.037.961.168
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.811.799.894	827.054.407
22	6. Chi phí tài chính	23	166.073.354.841	126.574.909.770
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		166.070.773.812	125.310.931.913
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.038.165.774	7.987.263.723
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.845.382.834	66.302.842.082
31	9. Thu nhập khác	25	274.609.091	17.601
32	10. Chi phí khác	26	932.207.908	335.883.033
40	11. Lợi nhuận khác		(657.598.817)	(335.865.432)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.187.784.017	65.966.976.650
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	16.770.644.471	15.019.783.595
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(725.544.957)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.417.139.546</u>	<u>51.672.738.012</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	786	610

*Tlg*

Trần Thị Minh Trung  
Người lập

*Phuong*

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		626.581.980.786	364.988.898.390
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.864.808.479)	(9.165.708.025)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.230.098.956)	(14.179.266.419)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(165.952.891.403)	(123.363.337.229)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.408.252.866)	(3.501.768.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.751.032.337	14.068.571.821
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(114.927.550.360)	(67.284.192.351)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>290.949.411.059</b>	<b>161.563.197.874</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(89.601.651.129)	(301.589.733.175)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		252.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.614.271.652	566.754.213
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(91.735.106.750)</b>	<b>(301.022.978.962)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	71.113.820.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		149.525.709.816	278.133.270.745
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(289.981.586.777)	(203.216.400.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.820.129.367)	(1.926.785.700)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(178.276.006.328)</b>	<b>144.103.905.045</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>20.938.297.981</b>	<b>4.644.123.957</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>60.206.875.546</b>	<b>55.440.081.514</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		642.182	122.670.075
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>81.145.815.709</b>	<b>60.206.875.546</b>

*Teg*

*Phuong*



Trần Thị Minh Trung  
Người lập

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 31/12/2014, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 908.064.640.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm linh tám tỷ, không trăm sáu tu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư tại Quyết định số 1793/TTg-CN ngày 07/11/2006. Công trình Thủy điện Khe Bô thuộc cấp II, nhóm A, địa điểm xây dựng trên Sông Cả thuộc địa phận Xã Tam Quang, Huyện Tương Dương, Tỉnh Nghệ An, công suất lắp máy 100MW với 2 tổ máy, điện lượng trung bình 442 triệu Kwh/năm. Công ty đã chính thức đưa tổ máy số 1 và số 2 vào vận hành phát điện thương mại lần lượt vào các ngày 12/05/2013 và 29/08/2013. Do vậy, doanh thu và lãi gộp năm 2014 của Công ty đã có mức tăng trưởng cao so với năm 2013.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	70 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.



## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.15. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.17. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2014, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

## 2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	307.057.359	383.127.798
Tiền gửi ngân hàng	1.206.627.513	1.668.747.748
Các khoản tương đương tiền (*)	79.632.130.837	58.155.000.000
	<u>81.145.815.709</u>	<u>60.206.875.546</u>

(\*): Tại ngày 31/12/2014 Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với giá trị 79.632.130.837 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,4%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,1%/năm, trả lãi một lần khi đến hạn.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	320.454.037	232.500.000
- Phải thu tiền cho Hội đồng Bồi thường huyện Tương Dương vay <sup>[1]</sup>	4.472.363.000	-
- Phải thu tiền cổ tức đã chuyển cho SSI <sup>[2]</sup>	2.179.231.766	-
- Tiền điện phải thu nhà thầu	7.070.000	733.011.072
- Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ	172.626.693	-
- Phải thu các đối tượng khác	100.912.467	95.006.020
	<b>7.252.657.963</b>	<b>1.060.517.092</b>

<sup>[1]</sup>: Khoản tiền cho Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An vay (là bên đứng ra chi trả đền bù và xây dựng các công trình tái định cư Thủy điện Khe Bó theo hợp đồng ký với Công ty). Hội đồng bồi thường Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An vay tạm thời để chi trả các chi phí phát sinh.

<sup>[2]</sup>: Công ty ký hợp đồng ủy quyền cho SSI quản lý và chi trả cổ tức cho các cổ đông, đây là số tiền còn lại tại ngày 31/12/2014 Công ty đã chuyển cho SSI để chi trả cổ tức nhưng SSI chưa chi trả hết.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	96.135.169	122.129.293
Công cụ, dụng cụ	170.672.853	42.388.620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.521.558.086	2.417.072.233
- Chi phí của Văn phòng Công ty - Dự án Sông Bạc (*)	636.606.492	636.606.492
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.884.951.594	1.780.465.741
	<b>2.788.366.108</b>	<b>2.581.590.146</b>

(\*): Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty TNHH Đại Dương, Dự án sẽ được chuyển đổi chủ đầu tư với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, Công ty TNHH Đại Dương đã thanh toán cho Công ty số tiền 3.200.000.000 VND. Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Số tiền 800.000.000 VND còn lại tương ứng với khoản chi phí dở dang 636.606.492 VND do chủ đầu tư mới chưa chấp nhận thanh toán nên Công ty chưa phát hành hoá đơn và ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn tương ứng.

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.062.374.553	562.721.783
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.260.421.090	3.904.511.589
	<b>4.322.795.643</b>	<b>4.467.233.372</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	1.641.071.894.660	1.682.476.144.632	6.267.096.877	336.854.401	3.330.151.990.570
Số tăng trong năm	234.949.133	100.000.000	1.151.800.000	185.303.818	1.672.052.951
- <i>Mua trong năm</i>	234.949.133	100.000.000	1.151.800.000	185.303.818	1.672.052.951
Số giảm trong năm	-	-	(364.730.455)	-	(364.730.455)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(364.730.455)	-	(364.730.455)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.641.306.843.793</b>	<b>1.682.576.144.632</b>	<b>7.054.166.422</b>	<b>522.158.219</b>	<b>3.331.459.313.066</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	108.820.372.786	155.218.610.038	4.466.502.825	232.035.235	268.737.520.884
Số tăng trong năm	75.505.297.727	104.586.818.837	568.320.671	83.019.464	180.743.456.699
- <i>Khấu hao trong năm</i>	75.505.297.727	104.586.818.837	568.320.671	83.019.464	180.743.456.699
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	28.160.509	28.160.509
Số giảm trong năm	(1.207.079)	(26.953.430)	(364.730.455)	-	(392.890.964)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(364.730.455)	-	(364.730.455)
- <i>Phân loại lại</i>	(1.207.079)	(26.953.430)	-	-	(28.160.509)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>184.324.463.434</b>	<b>259.778.475.445</b>	<b>4.670.093.041</b>	<b>315.054.699</b>	<b>449.088.086.619</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.532.251.521.874	1.527.257.534.594	1.800.594.052	104.819.166	3.061.414.469.686
Tại ngày cuối năm	1.456.982.380.359	1.422.797.669.187	2.384.073.381	207.103.520	2.882.371.226.447

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.860.878.838.233 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.686.889.343 VND.

- Trong năm, Công ty điều chỉnh tăng thời gian khấu hao của một số tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện Khe Bó phù hợp với quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Nếu áp dụng thời gian khấu hao của năm 2013, chi phí khấu hao trong năm 2014 sẽ tăng lên số tiền 74.251.500.655 VND.

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	3.857.548.229	103.979.054	42.727.002	4.004.254.285
Số tăng trong năm	-	68.216.788	49.087.588	117.304.376
- <i>Mua trong năm</i>		68.216.788	49.087.588	117.304.376
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.857.548.229</b>	<b>172.195.842</b>	<b>91.814.590</b>	<b>4.121.558.661</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	191.366.359	38.979.732	21.743.306	252.089.397
Số tăng trong năm	47.970.596	13.870.902	18.083.873	79.925.371
- <i>Khấu hao trong năm</i>	47.970.596	13.870.902	18.083.873	79.925.371
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>239.336.955</b>	<b>52.850.634</b>	<b>39.827.179</b>	<b>332.014.768</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3.666.181.870	64.999.322	20.983.696	3.752.164.888
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.618.211.274</b>	<b>119.345.208</b>	<b>51.987.411</b>	<b>3.789.543.893</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>825.798.205</b>	<b>338.953.370</b>
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	825.798.205	338.953.370
+ <i>Hạng mục Nhà điều hành</i>	564.665.720	91.808.824
+ <i>Chi phí khác</i>	261.132.485	247.144.546
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	-	<b>13.192.004</b>
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	13.192.004
	<b>825.798.205</b>	<b>352.145.374</b>

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>1.950.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	1.950.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(750.597.372)	(1.127.418.820)
	<b>1.199.402.628</b>	<b>822.581.180</b>

### Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy Điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	8,6%	8,6%	Sản xuất điện năng

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	1.150.590.414	28.015.560
Số tăng trong năm	205.797.315	1.208.974.404
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(189.340.369)	(86.399.550)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.167.047.360</b>	<b>1.150.590.414</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	969.017.880	989.240.862
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	187.696.147	161.349.552
Giấy phép hoạt động phát điện	10.333.333	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.167.047.360</b>	<b>1.150.590.414</b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>29.821.031.500</b>	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội <sup>[1]</sup>	20.821.031.500	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>[2]</sup>	9.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 18)</b>	<b>270.456.636.000</b>	<b>229.394.000.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	40.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	14.996.647.000	16.200.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	2.059.989.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	178.200.000.000	141.994.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	35.200.000.000	35.200.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>300.277.667.500</b>	<b>229.394.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng vay số 62/14/HĐTD/II.17 ngày 29/12/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng giá trị khoản vay 35.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 20.821.031.500 VND;
- Lãi suất vay: 7,35%/năm;
- Thời hạn vay: Từ 29/12/2014 đến 05/01/2015;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chi trả cổ tức năm 2013 và trả gốc, lãi vay ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số 03-0410-14/HĐTG/ABBANK-PLDLVN ngày 04/10/2014 của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình với tổng giá trị tài sản là 10.000.000.000 VND; Hợp đồng tiền gửi số 02-3010-14/HĐTG/ABBANK-PLDLVN ngày 30/10/2014 của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình với tổng giá trị tài sản là 20.000.000.000 VND; Hợp đồng tiền gửi số 02-0410-14/HĐTG/ABBANK-PLDLVN ngày 04/10/2014 của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình với tổng giá trị tài sản là 10.000.000.000 VND.

<sup>[2]</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT106-VNPD ngày 31/12/2014 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 9.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 9.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chi trả cổ tức 2013;
- Thời hạn vay: 8 ngày;
- Lãi suất: 7%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty số tài khoản 113010001755466 có giá trị tài sản là 9.500.000.000 VND.

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	419.061.837	2.320.918.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.511.299.173	13.052.678.418
Thuế thu nhập cá nhân	119.920.257	78.577.079
Thuế tài nguyên	1.349.398.173	859.611.370
Các loại thuế khác	183.767.524	2.167.824.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.568.407.755	1.486.882.000
	<b>16.151.854.719</b>	<b>19.966.490.897</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.410.237.058	2.293.848.128
Chi phí phải trả khác	533.549.207	-
	<b>2.943.786.265</b>	<b>2.293.848.128</b>

#### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	13.583.720	42.342.049
Bảo hiểm xã hội	-	76.773.718
Bảo hiểm y tế	-	11.967.144
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.134.503
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.196.524.140	15.419.640.883
- Cổ tức phải trả cổ đông	14.550.911.393	6.967.808.760
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	1.000.000.000	7.500.000.000
- Thương vận hành an toàn điện phải trả	1.328.863.640	505.150.042
- Phải trả, phải nộp khác	316.749.107	446.682.081
	<b>17.210.107.860</b>	<b>15.554.858.297</b>

### 17. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí do tạm tăng nguyên giá TSCĐ Nhà máy Khe Bó	212.931.381.108	310.865.452.999
	<b>212.931.381.108</b>	<b>310.865.452.999</b>

Công ty thực hiện trích trước chi phí do tạm tăng nguyên giá TSCĐ Nhà máy Thủy điện Khe Bó theo giá trị dự toán được duyệt căn cứ hướng dẫn tại Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 7444/BTC-CĐKT ngày 19/06/2006.

### 18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>1.404.023.915.963</b>	<b>1.615.363.460.424</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội <sup>[1]</sup>	44.847.712.679	84.847.712.679
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận <sup>[2]</sup>	-	14.997.277.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội <sup>[3]</sup>	941.427.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>[4]</sup>	1.183.239.936.443	1.381.773.705.252
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>[5]</sup>	174.994.839.841	133.744.765.493
	<b>1.404.023.915.963</b>	<b>1.615.363.460.424</b>

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>[1]</sup> Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD - NHN ngày 19/09/2004 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 276.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 84.847.712.679 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 132 tháng;
- Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả sau và mức chênh lệch theo quy định Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Bắc Bình).

<sup>[2]</sup> Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận theo Hợp đồng số 5D/2004/HĐTD ngày 30/06/2012 sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 05/2004/HĐTD ngày 26/04/2004 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 116.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 14.996.647.000 VND là nợ đến hạn trả trong năm 2015;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 8,4%/năm;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Bắc Bình).

<sup>[3]</sup> Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1398/14//TD-TT/II.17 ngày 23 tháng 10 năm 2014 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 18.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 3.001.416.000 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 2.059.989.000 VND;

- Mục đích vay: Giải ngân tài trợ và bồi hoàn hạng mục xây dựng Khu nhà ở và làm việc cho cán bộ công nhân viên của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 24 tháng, thời gian gia hạn gốc vay là 06 tháng; lãi suất tính từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất thay đổi định kỳ 6 tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng;
- Cầm cố, thế chấp các tài sản sau:
  - + Căn hộ 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, nhà CT1, Khu Nhà ở và Dịch vụ thương mại Nàng Hương, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, tổng giá trị tài sản: 17.658.000.000 VND;
  - + Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành (xác định giá trị cụ thể theo từng trường hợp phát sinh cụ thể).

<sup>[4]</sup> Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng số 32/2013/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 27/06/2013 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 70/2008/HĐTD với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.640.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 1.335.811.431.191 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 156.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
- Thời hạn vay: 153 tháng;
- Lãi suất: 10,5%/năm từ tháng 12/2014 trở đi;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bó).

Hợp đồng số 07/2013/HĐTD ngày 28/02/2013 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 25.628.505.252 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 22.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
- Thời hạn vay: 94 tháng;
- Lãi suất: 11%/năm từ năm 2015 trở đi;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bó).

<sup>[5]</sup> Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 11/11/2013 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 300.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 210.194.839.841 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 35.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
- Thời hạn vay: 108 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất cơ sở và biên độ 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bó).



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	816.056.610.000	50.415.892.000	4.982.515.476	2.791.248.161	24.565.181.232	898.811.446.869				
Tăng vốn trong năm trước	71.113.820.000	-	-	-	-	71.113.820.000				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	51.672.738.012	51.672.738.012				
Tăng khác	-	-	-	-	573.038.860	573.038.860				
<b>Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)</b>	<b>887.170.430.000</b>	<b>50.415.892.000</b>	<b>4.982.515.476</b>	<b>2.791.248.161</b>	<b>76.810.958.104</b>	<b>1.022.171.043.741</b>				
Tăng vốn trong năm nay	20.894.210.000	-	-	-	-	20.894.210.000				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	71.417.139.546	71.417.139.546				
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(45.403.232.000)	(45.403.232.000)				
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(20.894.210.000)	(20.894.210.000)				
Trích lập các quỹ	-	-	1.033.454.760	1.033.454.760	(2.066.909.520)	-				
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.167.273.802)	(5.167.273.802)				
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(200.496.690)	(200.496.690)				
Chi phí tăng vốn	-	(50.000.000)	-	-	-	(50.000.000)				
Giảm theo Biên bản thanh tra thuế cho kỳ từ năm 2010 đến năm 2013	-	-	-	-	(123.113.428)	(123.113.428)				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>908.064.640.000</b>	<b>50.365.892.000</b>	<b>6.015.970.236</b>	<b>3.824.702.921</b>	<b>74.372.862.210</b>	<b>1.042.644.067.367</b>				

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2013, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% tính trên số vốn góp đến ngày 26/04/2013 với số tiền tương đương là 20.926.415.250 VND. Ngày 21/07/2014, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 650/NQ-VNPD-HĐQT thông qua việc chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thông qua và Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong Quý 4/2014. Vốn chủ sở hữu tăng lên sau đợt phát hành này là 20.894.210.000 VND, thấp hơn số dự kiến là 32.205.250 VND do việc làm tròn khi xử lý cổ phiếu lẻ theo phương án đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ/2014 ngày 27 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	51.672.738.012
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	2%	1.033.454.760
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2%	1.033.454.760
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	5.167.273.802
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,4%	200.496.690
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt với mức chi trả là 5% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)		

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Phát điện 1	350.000.000.000	38,54%	350.000.000.000	39,45%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.500.000.000	0,83%	-	0,00%
Vốn góp của Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.725.000.000	3,27%	29.000.000.000	3,27%
Vốn góp của Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.025.000.000	0,11%	1.000.000.000	0,11%
Vốn góp của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	103.525.000.000	11,40%	101.000.000.000	11,38%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Miền Đông (*)	-	0,00%	45.776.230.000	5,16%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc (*)	46.920.630.000	5,17%	-	0,00%
Vốn góp của cổ đông khác	369.369.010.000	40,68%	360.394.200.000	40,63%
<b>Cộng</b>	<b>908.064.640.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>887.170.430.000</b>	<b>100,00%</b>

(\*): Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Miền Đông chuyển nhượng trực tiếp phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc với giá trị tương đương số vốn góp thực tế tại ngày 01/01/2014 và phần trả cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm 2014.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>908.064.640.000</b>	<b>887.170.430.000</b>
- Vốn góp đầu năm	887.170.430.000	816.056.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	20.894.210.000	71.113.820.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	908.064.640.000	887.170.430.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>66.297.442.000</b>	<b>-</b>
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2012	20.894.210.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2013	45.403.232.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.806.464	88.717.043
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	88.717.043
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.806.464	88.717.043
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	88.717.043
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	4.982.515.476
- Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	2.791.248.161
	<b>9.840.673.157</b>	<b>7.773.763.637</b>

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	519.305.889.462	391.547.945.986
- Nhà máy Nậm Mả	9.674.395.793	7.079.935.536
- Nhà máy Bắc Bình	102.958.657.884	91.711.497.655
- Nhà máy Khe Bó	406.672.835.785	292.756.512.795
Doanh thu Tư vấn giám sát	-	576.001.227
	<b>519.305.889.462</b>	<b>392.123.947.213</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	240.160.785.907	191.515.373.375
- Nhà máy Nậm Mả	5.984.089.586	6.053.090.906
- Nhà máy Bắc Bình	55.417.030.951	48.436.596.111
- Nhà máy Khe Bó	178.759.665.370	137.025.686.358
Giá vốn hoạt động tư vấn giám sát	-	570.612.670
	<b>240.160.785.907</b>	<b>192.085.986.045</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.722.703.486	670.750.334
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	89.096.408	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	156.304.073
	<b>2.811.799.894</b>	<b>827.054.407</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	166.070.773.812	125.310.931.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.689.618	1.097.290.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	322.712.859	-
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(376.821.448)	166.687.205
	<b>166.073.354.841</b>	<b>126.574.909.770</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.702.202.186	5.454.289.314
Chi phí vật liệu công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.114.598.496	221.135.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.904.614	42.758.443
Thuế, phí và lệ phí	21.559.882	125.889.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.046.330.989	742.466.617
Chi phí khác bằng tiền	5.614.569.607	1.400.724.746
	<b>27.038.165.774</b>	<b>7.987.263.723</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	252.272.727	-
Thu nhập khác	22.336.364	17.601
	<b>274.609.091</b>	<b>17.601</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	310.800.000	318.099.000
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	217.983.366	12.500.000
Chi phí không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh	403.424.542	5.284.033
	<b>932.207.908</b>	<b>335.883.033</b>

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	88.187.784.017	65.966.976.650
Các khoản điều chỉnh tăng	1.254.498.374	3.238.062.862
- Các khoản tiền phạt	217.983.366	12.500.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	310.800.000	318.099.000
- Khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm 2012 nay điều chỉnh tăng do đã thực hiện	-	2.902.179.829
- Chi phí không được trừ khác	725.715.008	5.284.033
Các khoản điều chỉnh giảm	691.500.000	-
- Khoản chi phúc lợi cho người lao động	691.500.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.750.782.391	69.205.039.512
- Thu nhập từ Thủy điện Bắc Bình được giảm 50%	25.041.160.504	18.251.210.201
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	63.709.621.887	50.953.829.311
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	19.525.172.126	17.301.184.870
Giảm 50% thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Bắc Bình	2.754.527.655	2.281.401.275
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16.770.644.471</b>	<b>15.019.783.595</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	96.229.150	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.052.678.418	1.534.663.136
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.408.252.866)	(3.501.768.313)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>11.511.299.173</b>	<b>13.052.678.418</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.417.139.546	51.672.738.012
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71.417.139.546	51.672.738.012
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	90.806.464	84.757.116
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>786</b>	<b>610</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.530.536.740	613.487.124
Chi phí nhân công	28.538.354.358	11.783.967.532
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	403.609.701	266.398.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.556.623.819	157.631.589.989
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.615.350.874	2.705.457.727
Thuế, phí và lệ phí	41.910.686.472	20.586.218.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.764.638.092	2.138.962.658
Chi phí khác bằng tiền	7.966.842.336	4.362.056.493
	<b>267.286.642.392</b>	<b>200.088.138.976</b>

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.145.815.709	-	60.206.875.546	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.851.232.745	-	77.727.744.944	-
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	(750.597.372)	1.950.000.000	(1.127.418.820)
	<b>115.947.048.454</b>	<b>(750.597.372)</b>	<b>139.884.620.490</b>	<b>(1.127.418.820)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.704.301.583.463	1.844.757.460.424
Phải trả người bán, phải trả khác	128.095.872.697	142.470.026.774
Chi phí phải trả	2.943.786.265	2.293.848.128
	<b>1.835.341.242.425</b>	<b>1.989.521.335.326</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.145.815.709	-	-	81.145.815.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.851.232.745	-	-	32.851.232.745
Đầu tư dài hạn	-	1.199.402.628	-	1.199.402.628
<b>Cộng</b>	<b>113.997.048.454</b>	<b>1.199.402.628</b>	<b>-</b>	<b>115.196.451.082</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.206.875.546	-	-	60.206.875.546
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.727.744.944	-	-	77.727.744.944
Đầu tư dài hạn	-	822.581.180	-	822.581.180
<b>Cộng</b>	<b>137.934.620.490</b>	<b>822.581.180</b>	<b>-</b>	<b>138.757.201.670</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	300.277.667.500	1.002.592.484.772	401.431.431.191	1.704.301.583.463
Phải trả người bán, phải trả khác	128.095.872.697	-	-	128.095.872.697
Chi phí phải trả	2.943.786.265	-	-	2.943.786.265
	<b>431.317.326.462</b>	<b>1.002.592.484.772</b>	<b>401.431.431.191</b>	<b>1.835.341.242.425</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	229.394.000.000	1.107.688.460.424	507.675.000.000	1.844.757.460.424
Phải trả người bán, phải trả khác	142.470.026.774	-	-	142.470.026.774
Chi phí phải trả	2.293.848.128	-	-	2.293.848.128
	<b>374.157.874.902</b>	<b>1.107.688.460.424</b>	<b>507.675.000.000</b>	<b>1.989.521.335.326</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn	9.639.223.193	7.048.103.770
Công ty Mua bán điện EVN	Cùng tập đoàn	509.631.493.669	384.468.010.450



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu - tiền bán điện</b>			
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn	1.188.929.344	804.283.662
Công ty Mua bán điện EVN	Cùng tập đoàn	60.743.237.745	75.258.911.758
<b>Phải trả - Cổ tức</b>			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn	-	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.311.943.987	1.095.707.401

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Tài sản cố định hữu hình	221	3.061.414.469.686	3.065.472.705.911
Tài sản cố định vô hình	227	3.752.164.888	85.983.018
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.150.590.414	161.349.552
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	76.810.958.104	76.213.771.597

*Tlg*

Trần Thị Minh Trung  
Người lập

*Phuong*

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Phụ lục 1:

## NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng				Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	82.795.723.663	-	-	82.795.723.663	-	
2. Nguồn vốn vay	1.844.757.460.424	79.451.490.348	79.451.490.348	2.347.132.473.774	249.728.398.809	249.728.398.809	672.651.921.811	1.674.480.551.963	
- Vay NH No & PTNT Nam HN	120.847.712.679	-	-	250.847.712.681	36.000.000.000	36.000.000.000	166.000.000.002	84.847.712.679	
- Vay CN NHPT Bình Thuận	31.197.277.000	-	-	116.000.000.000	16.200.630.000	16.200.630.000	101.003.333.000	14.996.647.000	
- Vay CN NHPT Nghệ An (HD 32/2013)	1.473.743.200.000	-	-	1.640.000.000.000	137.931.768.809	137.931.768.809	304.188.568.809	1.335.811.431.191	
- Vay CN NHPT Nghệ An (HD 07/2013)	50.024.505.252	-	-	66.288.505.252	24.396.000.000	24.396.000.000	40.660.000.000	25.628.505.252	
- Vay NH TMCP An Bình	-	3.001.416.000	3.001.416.000	15.001.416.000	-	-	12.000.000.000	3.001.416.000	
- Vay NH TMCP Công Thương	168.944.765.493	76.450.074.348	76.450.074.348	258.194.839.841	35.200.000.000	35.200.000.000	48.000.000.000	210.194.839.841	
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-	
3. Nguồn vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.844.757.460.424</b>	<b>79.451.490.348</b>	<b>79.451.490.348</b>	<b>2.429.928.197.437</b>	<b>249.728.398.809</b>	<b>249.728.398.809</b>	<b>755.447.645.474</b>	<b>1.674.480.551.963</b>	

*Trần Thị Minh Trung*

*Nguyễn Tùng Phương*



Trần Thị Minh Trung  
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Phụ lục 2:

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư		Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán	Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ	
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo			
A	B	C	D	E	F	G	
I	Chi phí xây dựng	884.098.393.354	(11.395.981.657)	872.702.411.697	-	272.781.328.557	872.702.411.697
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	43.250.000	43.250.000	-	272.781.328.557	43.250.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bó (*)	884.098.393.354	(11.439.231.657)	872.659.161.697	-	-	872.659.161.697
II	Giá trị thiết bị đầu tư	914.986.723.609	33.172.176.031	948.158.899.640	-	147.196.738.203	948.158.899.640
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	914.986.723.609	33.172.176.031	948.158.899.640	-	-	948.158.899.640
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	140.362.996.347	70.386.216.641	210.749.212.988	-	3.884.949.136	210.749.212.988
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó (*)	140.362.996.347	70.386.216.641	210.749.212.988	-	-	210.749.212.988
IV	Chi phí quản lý dự án	70.524.310.184	1.399.787.366	71.924.097.550	-	23.633.305.527	71.924.097.550
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	70.524.310.184	1.399.787.366	71.924.097.550	-	-	71.924.097.550
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	45.566.509.737	4.290.931.194	49.857.440.931	-	35.686.372.242	49.857.440.931
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	35.686.372.242	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	45.566.509.737	4.290.931.194	49.857.440.931	-	-	49.857.440.931
VI	Chi phí lãi vay và chi phí khác	372.053.615.576	567.787.151	372.621.402.727	-	72.256.924.969	372.621.402.727
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	338.953.370	443.594.835	782.548.205	-	72.256.924.969	782.548.205
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	371.714.662.206	124.192.316	371.838.854.522	-	-	371.838.854.522
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.427.592.548.807</b>	<b>98.420.916.726</b>	<b>2.526.013.465.533</b>	<b>555.439.618.634</b>	<b>2.526.013.465.533</b>	<b>2.526.013.465.533</b>

(\*): Năm 2014, Công ty thực hiện điều chỉnh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trước đây phân ánh ở mục Chi phí xây lắp sang mục Chi phí Bồi thường hỗ trợ và tài định cư số tiền: 27.610.282.270 VND.

*Trần Thị Minh Trung*

Trần Thị Minh Trung  
Người lập biểu

*Nguyễn Tùng Phương*

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ					Lấy kế thực hiện đầu tư từ khối công đến cuối kỳ					Cộng			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	43.250.000					443.594.835	486.844.835	43.250.000					782.548.205	825.798.205
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	43.250.000						43.250.000	43.250.000						43.250.000
I	Các hạng mục công trình đóng bộ														
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	43.250.000						43.250.000	43.250.000						43.250.000
II	Chi phí khác						443.594.835	443.594.835						782.548.205	782.548.205
I	Giá đoạn thực hiện đầu tư						404.913.458	404.913.458						508.722.282	508.722.282
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật						390.925.519	390.925.519						488.734.343	488.734.343
I.1.1	Chi phí thiết kế						390.925.519	390.925.519						488.734.343	488.734.343
	- CT TK - Đường vận hành liên Thập điện áp và xuống Cửa nhận nước													97.808.824	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật													390.925.519	390.925.519
1.2	Đường dây 10KV						13.987.939	13.987.939						19.987.939	19.987.939
2	Vào SX													235.144.546	235.144.546
2.2	Các mục chi phí khác													235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán													38.681.377	38.681.377
4	Lãi vay vốn xây dựng						38.681.377	38.681.377						38.681.377	38.681.377
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	(11.439.231.657)	33.172.176.031	70.386.216.641	1.399.787.366	4.290.931.194	124.192.316	97.934.071.891	872.659.161.697	948.158.399.640	210.749.212.988	71.924.097.550	49.857.440.931	371.838.854.522	2.525.187.667.328
I	Chi phí xây dựng	16.171.050.613					(89.131.205)	16.081.919.408	872.659.161.697					(89.131.205)	872.570.030.492
a	Công trình chính	15.637.985.689						15.637.985.689	748.242.141.443						748.242.141.443
	- Trụ sở	10.764.796.325						10.764.796.325	471.533.286.338						471.533.286.338
	- Đập dâng	7.783.620.498						7.783.620.498	121.310.360.735						121.310.360.735
	- Đập tràn	1.896.508.476						1.896.508.476	273.512.158.708						273.512.158.708
	- Cửa xả cát	188.592.045						188.592.045	38.148.307.061						38.148.307.061
	- Đường ống áp lực	816.174.773						816.174.773	25.175.915.866						25.175.915.866
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	79.900.533						79.900.533	13.206.543.968						13.206.543.968
b	Tuyên năng lượng	4.873.189.364						4.873.189.364	272.492.490.183						272.492.490.183
	- Cửa nhận nước	389.037.796						389.037.796	68.227.413.898						68.227.413.898
	- Nhà máy và kênh xả	4.484.151.568						4.484.151.568	204.265.076.285						204.265.076.285
c	Nhà vận hành - Đường vận hành - Nhà vận hành								4.196.364.922						4.196.364.922
2	Công trình tạm phục vụ thi công	98.359.142					(89.131.205)	9.227.937	76.164.515.275					(89.131.205)	76.075.384.070
a	Đề quai	9.227.937						9.227.937	24.058.265.742						24.058.265.742
b	Đường thi công - vận hành								38.737.125.356						38.737.125.356
c	Bóc phủ mố đá Tam Đình								3.023.010.022						3.023.010.022
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	89.131.205					(89.131.205)		6.960.310.082					(89.131.205)	6.871.178.877
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt								1.558.304.349						1.558.304.349
f	Hệ thống cấp nước thi công								1.827.499.724						1.827.499.724
	Kho chứa chất cháy máy phát điện diesel và kho rửa Stato														
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	52.490.910						52.490.910	34.146.724.763						34.146.724.763
a	Khu phụ trợ lán trại								17.525.727.273						17.525.727.273

(V KIẾ  
KIỂM H  
T  
105  
AA  
KIẾ

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ					Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ					Cộng			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí tài vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí tài vay và chi phí khác
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	A														
	San nền khu phụ trợ								4.894.678.182						4.894.678.182
c	Nhà làm nhà điều hành thi công XD (Lần tái XD)	52.490.910													11.726.319.308
4	Công trình liên quan - Đường dây 220kV	382.214.872													14.105.780.216
		382.214.872													14.105.780.216
II	Chi phí thiết bị		33.172.176.031												948.158.899.640
1	Thiết bị cơ điện		18.307.592.512												679.734.675.968
2	Máy biến áp lực		2.252.726.000												29.305.121.027
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV		2.681.688.158												20.423.705.773
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cát		7.374.522.943												84.122.702.492
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn		2.037.580.918												111.555.517.331
6	Thiết bị chữa cháy, giám máy		518.065.500												19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thông PCCC														3.395.945.850
8	Thiết bị quan trắc														396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt														14.866.460
III	Chi phí quản lý dự án														71.924.097.550
I	Chi phí Ban quản lý														71.924.097.550
	- CP Ban quản lý dự án TB 2														210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty														44.737.705.709
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB														26.975.554.252
IV	Chi phí tư vấn														49.857.440.931
1	Chi phí khảo sát xây dựng														16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư														1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình														19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi														23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư														93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC														452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT														247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTB														228.096.400
9	CP giám sát XDCT														4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyển ngành riêng														1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB														1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường														239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT														702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư biểu định														521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác														46.484.000
16	Tình toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC														354.667.776
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt														618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị														317.443.000
															317.443.000



**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ				Lấy kế thực hiện đầu tư từ thời công đến cuối kỳ				Cộng					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị		Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	A														
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt					1.265.887.872		1.265.887.872					1.265.887.872		1.265.887.872
V	Chi phí khác và lãi vay						213.323.521	213.323.521						371.927.985.727	371.927.985.727
I	Chi phí khác						214.800.000	214.800.000						27.245.840.282	27.245.840.282
1.1	Chi phí trả phí bơm-min, vật nổ													1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình													12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư													50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực													1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công,													802.112.009	802.112.009
1.6	lưới TCTC													768.194.536	768.194.536
1.7	CP mô tả địa chất hồ móng													6.205.102.655	6.205.102.655
1.8	Một số CP khác													3.615.003.678	3.615.003.678
1.9	Chi phí ban CBSX													547.771.818	547.771.818
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết hại rừng bị ngập						203.000.000	203.000.000						203.000.000	203.000.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt						11.800.000	11.800.000						11.800.000	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng						(1.476.479)	(1.476.479)						344.682.145.445	344.682.145.445
V1	Chi phí đi dân, tái định cư	(27.610.282.270)													
1	CP đầu tư và lập kế hoạch tổng thể đi dân, TĐC					70.386.216.641		70.386.216.641							
2	Trích do ban đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng														
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết hại và quy hoạch đi dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	(10.606.292.880)				12.101.662.941		12.101.662.941							
4	CP xây dựng khu tái định cư	(17.003.989.390)				31.043.305.336		31.043.305.336							
5	Đền bù thiết hại tài sản của dân vùng lòng hồ					19.083.418.883		19.083.418.883							
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng					8.157.829.481		8.157.829.481							
	Tổng Cộng	(11.395.981.657)	33.172.176.031	70.386.216.641	1.399.787.366	4.290.931.194	567.787.151	98.420.916.726	872.702.411.697	948.158.899.640	210.749.212.988	71.924.097.550	49.857.440.931	372.621.402.727	2.526.013.465.533



*Phạm*

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

*Trần Thị Minh Trung*

Trần Thị Minh Trung  
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Phụ lục 4

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

*Trg*

**Trần Thị Minh Trung**  
Người lập biểu

*Phuong*

**Nguyễn Tùng Phương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015



**CHI PHÍ KHÁC**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	A	2	3	1	3
<b>A</b>	<b>Dự án thủy điện Bắc Bình</b>			<b>443.594.835</b>	<b>782.548.205</b>
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư			404.913.458	508.722.282
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật			404.913.458	508.722.282
I.1.1	Chi phí thiết kế			390.925.519	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước			-	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật			390.925.519	390.925.519
I.1.2	Chi phí thẩm định			13.987.939	19.987.939
	- Chi phí thẩm định			13.987.939	19.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX			-	235.144.546
II.1	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất			-	-
II.2	Các mục chi phí khác			-	235.144.546
II.2.1	- Chi phí kiểm toán			-	235.144.546
IV	Lãi vay vốn xây dựng			38.681.377	38.681.377
<b>B</b>	<b>Dự án Thủy điện Khe Bó</b>			<b>76.201.127.517</b>	<b>704.369.605.991</b>
I	Chi phí quản lý dự án			1.399.787.366	71.924.097.550
1	Chi phí Ban quản lý			1.399.787.366	71.924.097.550
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2			-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty			782.203.889	44.737.705.709
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB			617.583.477	26.975.554.252
II	Chi phí tư vấn			4.290.931.194	49.857.440.931
1	Chi phí khảo sát xây dựng			-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư			-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình			-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi			-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư			-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC			-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT			-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB			-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT			1.734.144.364	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng			-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị			-	1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu			-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT			-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh			-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác			-	46.484.000



**CHI PHÍ KHÁC**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	A	2	3	1	3
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng			354.667.776	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt			618.788.182	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị			317.443.000	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt			1.265.887.872	1.265.887.872
III	Chi phí lãi vay và chi phí khác			124.192.316	371.838.854.522
1	Chi phí khác			125.668.795	27.156.709.077
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình			-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư			-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực			-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC			-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng			-	768.194.536
1.7	Một số CP khác			-	6.205.102.655
1.8	Chi phí ban CBSX			-	3.615.003.678
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật			-	547.771.818
1.10a	Điện phục vụ thi công Công trình chính			(89.131.205)	(89.131.205)
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập			203.000.000	203.000.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt			11.800.000	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng			(1.476.479)	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư			70.386.216.641	210.749.212.988
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC			-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng			-	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư			12.101.662.941	17.436.090.656
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng			31.043.305.336	56.508.347.861
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ			19.083.418.883	116.465.464.905
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			8.157.829.481	14.259.016.585
	<b>Tổng Cộng</b>				<b>705.152.154.196</b>

*Teg*  
Trần Thị Minh Trung  
Người lập biểu

*Phuong*  
Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



*Thanh Tung*  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015